

CHĂN NUÔI TRUYỀN THỐNG CỦA CÁC DÂN TỘC Ở MIỀN NÚI PHÍA BẮC (*)

LÊ BÉ

Các dân tộc ít người miền núi phía Bắc là cư dân nông nghiệp, nguồn sống chính dựa vào trồng trọt và chăn nuôi, còn các ngành kinh tế khác tồn tại như một nghề phụ gia đình. Trồng trọt và chăn nuôi quan hệ mật thiết với nhau và có truyền thống lâu đời. Do điều kiện tự nhiên, trình độ hiểu biết mỗi dân tộc khác nhau, nên diện mạo chăn nuôi của mỗi dân tộc, mỗi vùng có những nét riêng biệt. Trong bài viết này, chúng tôi xem xét diễn biến chăn nuôi, truyền thống chăn nuôi của các dân tộc; góp phần vào việc cải tạo và định hướng cho sự phát triển chăn nuôi ở các dân tộc miền núi phía Bắc trước mắt và tương lai.

I. Chăn nuôi và truyền thống chăn nuôi

Qua các tài liệu khảo cổ học, dân tộc học, văn học dân gian, v.v... chăn nuôi của các dân tộc miền núi phía Bắc đã có từ lâu. Miền núi phía Bắc, là vùng có điều kiện tự nhiên thuận lợi để phát triển chăn nuôi, nơi đây có nhiều thức ăn cho các vật nuôi mà con người dễ dàng khai thác (thảm thực vật, sản phẩm dư thừa của trồng trọt...); tuy vậy, cũng không ít khó khăn bởi vùng nhiệt đới gió mùa, nóng, lạnh, ẩm thất thường nên hay xảy ra nhiều nạn dịch lớn cho gia súc, gia cầm.

Chăn nuôi trước hết phục vụ trồng trọt (lấy sức kéo, lấy phân bón), làm phương tiện chuyên chở, sau là nhu cầu thức ăn hàng ngày (cúng bái, lễ tết); thứ nữa mới đến làm hàng hóa trao đổi để mua thêm phương tiện lao động và những nhu cầu sinh hoạt. Mục đích chăn nuôi như vậy nên từ xa xưa đồng bào miền núi phía Bắc đã biết chăn nuôi gia súc, gia cầm như: trâu, bò, ngựa để lấy sức kéo, thò hàng, làm phương tiện đi lại và lấy thịt;

nuôi chó giữ nhà, đi săn; nuôi lợn, dê, gà, vịt, ngan, ngỗng, cá lấy thịt phục vụ các ngày lễ tết, cúng bái và thức ăn hàng ngày. Ở miền núi phía Bắc chưa có dân tộc nào chăn nuôi gia súc để vắt sữa, thuộc da.

Đơn vị chăn nuôi chủ yếu là các gia đình cá thể. Ở miền núi, Những năm tồn tại HTX có chăn nuôi tập thể nhưng không phát triển. Chăn nuôi gia đình đã có sự phân công lao động giữa trồng trọt và chăn nuôi khá chặt chẽ. Nam nữ trong gia đình tuân thủ sự phân công lao động theo giới tính và tuổi tác: những thành viên lớn, khỏe mạnh đi sản xuất trồng trọt, còn các thành viên khác già yếu, hoặc trẻ nhỏ phục vụ chăn nuôi.

1. Nuôi trâu, bò

Từ xa xưa các cư dân nông nghiệp lúa nước thường dùng phương pháp "đào cạnh, thủy nậu" để làm đất trồng lúa, nên đã thuần dưỡng trâu bò để quần nhuyễn đất. Khi nông nghiệp phát triển, con người biết dùng cày làm đất thì nuôi trâu bò lấy sức kéo. Hiện nay ở miền núi phía Bắc vẫn còn tồn tại hai hình thức làm đất đó, nên trâu bò ở vùng này nuôi rất nhiều.

Ở vùng thấp, vùng giữa là nơi cư trú của người Tày, Nùng, Mường, Thái, Dao, v.v... Họ nuôi trâu nhiều hơn bò và ngược lại, ở vùng cao nuôi bò nhiều hơn trâu. Theo thống kê năm 1989, các tỉnh miền núi phía Bắc có gần một triệu con trâu và trên ba trăm nghìn con bò. Đến năm 1991 đàn trâu, bò ở miền núi phía Bắc phát triển trâu hơn một triệu mốt, bò gần bốn trăm nghìn con (xem biểu 1) (1).

(*) Các tỉnh miền núi phía Bắc bao gồm: Cao Bằng, Lạng Sơn, Quảng Ninh, Hà Giang, Tuyên Quang, Lào Cai, Yên Bái, Lai Châu và Sơn La.

Biểu 1: Phát triển chăn nuôi qua một số năm của các tỉnh miền núi phía Bắc (nghìn con)

TT	Khu vực	Trâu					Bò				
		1987	1988	1989	1990	1991	1987	1988	1989	1990	1991
1	Hà Tuyên	179,4	180,7	183,8	193,5	196,3*	52,7	48,6	49,6	39,2	41,7*
2	Cao Bằng	114,8	114,1	123,8	124,6	125,2	79,2	81,4	92,7	93,7	95,0
3	Lạng Sơn	167,6	168,9	174,1	179,8	184,0	24,7	25,6	27,0	29,1	30,4
4	Lai Châu	83,7	84,7	86,7	88,7	91,4	16,2	15,4	15,3	14,6	18,3
5	Hoàng Liên Sơn	131,8	138,3	140,6	146,2	145,8*	36,8	40,3	39,6	36,4	31,5*
6	Bắc Thái	146,2	150,0	154,8	160,2	162,5	13,8	15,8	16,8	17,5	17,0
7	Sơn La	82,2	87,2	85,8	86,0	90,4	84,6	85,7	86,1	84,3	82,1
8	Quảng Ninh	45,7	46,6	47,5	50,1	52,0	9,7	9,2	9,4	9,5	8,8
	Cộng	950,4	971,5	997,1	1.029,1	1.047,6	317,7	322,0	335,5	324,3	330,8
	Cả nước	2.552,7	2.806,8	2.871,3	2.854,1	2.858,6	29791	3126,6	3.201,7	3.136,6	3.135,6

Qua bảng thống kê trên vùng Hà Tuyên (cũ), Lạng Sơn, Bắc Thái, Hoàng Liên Sơn (cũ) nuôi trâu nhiều hơn bò và đàn trâu luôn luôn ổn định và phát triển. Vùng Sơn La bò nuôi nhiều hơn trâu và nói chung đàn bò ở vùng các dân tộc phía Bắc phát triển chậm, không ổn định. So với cả nước; các dân tộc miền núi phía Bắc nuôi trâu nhiều (chiếm gần 50%).

Đi sâu tìm hiểu chăn nuôi trâu, bò chúng ta nhận thấy: ở các tỉnh có nhiều vùng cao đồng bào nuôi bò nhiều hơn trâu. Ví dụ từ năm 1981-1984 ở Hà Tuyên có từ 43.000-46.000 con bò, riêng 6 huyện vùng cao đã chiếm hơn một nửa số đó (2), ở Hoàng Liên Sơn năm 1988, 1989 có khoảng 40.000 con bò và cũng chủ yếu ở các huyện vùng cao như Mù Cang Chải, Bắc Hà. Huyện Mù Cang Chải năm 1986 có 6.980 con trâu, 5.836 con bò; huyện Bắc Hà năm 1986 có 11.068 con trâu, 692 con bò (3). Còn ở các huyện vùng thấp nuôi trâu nhiều. Ví dụ ở Hà Tuyên cũng năm 1981-1985 mỗi huyện vùng thấp có từ 15.000-20.000 con trâu trong khi đó các huyện vùng cao chỉ có 700-1.000 con(4). Lạng Sơn chăn nuôi trâu bò cũng tương đối phát triển, có gia đình nuôi tới 30-40 con trâu và có huyện đàn trâu lên tới 25.293 con như ở Cao Lộc (Lạng Sơn) (5). Năm 1992 chúng tôi

đến khảo sát xã Lũng Pình (Bắc Hà - Lào Cai) được biết gia đình nào cũng nuôi từ 2-3 con trâu, 1-2 con ngựa và bò trở lên. Riêng bản Xín Chải, 25 hộ gia đình người Hmông nuôi 127 con trâu, 86 con bò và 156 con ngựa. Năm 1981 trong một chuyến công tác ở huyện Quảng Hòa (Cao Bằng) chúng tôi được biết vùng này cũng nuôi rất nhiều trâu, bò, ngựa. Theo báo cáo của Ủy ban nhân dân huyện Quảng Hòa năm 1979 đàn trâu có 15.820 con, trong đó có 10.995 con cày kéo, đàn bò có 10.228 con, trong đó có 7.897 con cày kéo và đàn ngựa có 1.226 con, trong đó có 938 con ngựa thồ.

Qua những số liệu trên có thể khẳng định, chăn nuôi trâu bò các dân tộc miền núi phía

(1). Theo số liệu thống kê trong: *Niên giám Thống kê năm 1987, 1988, 1989, 1990, 1991, 1992. Nxb Thống kê, H, 1988, 1989, 1990, 1991, 1992, 1993.*

*. Số liệu do chúng tôi cộng 2 tỉnh lại. Theo *Niên giám thống kê 1992* Nxb TK H, 1993 (2 thứ tiếng), năm 1991, số lượng trâu của các tỉnh như sau (nghìn con): Hà Giang: 104,6 Tuyên Quang: 92,7, Lào Cai: 81,1 Yên Bái: 64,7; Bò (nghìn con) Hà Giang: 33,4, Tuyên Quang: 8,3, Lào Cai: 6,2, Yên Bái: 25,3

(2) Số liệu của cục thống kê Hà Tuyên năm 1985.

(3) Nguyễn Văn Tuất: *Xây dựng và củng cố quan hệ sản xuất XHCN ở vùng đồng bào Hmông Hoàng Liên Sơn.* Báo cáo khoa học năm 1987.

(4) Số liệu của cục thống kê Hà Tuyên năm 1985.

(5) Tập thể tác giả. *Những biến đổi về kinh tế - văn hóa các tỉnh miền núi phía Bắc.* Nxb Khoa học xã hội, H, 1993, TK. 189.

Bắc trước cách mạng tháng Tám và hiện nay tương đối phát triển, nhiều gia đình nuôi từ 10-15 con trâu bò, thậm chí có gia đình nuôi vài chục con. Các gia đình giàu có như phía tạo, quan lang đàn trâu bò tới hàng trăm con mà cho đến nay trong dân gian còn lưu truyền và cũng là một tiêu chí để đánh giá sự giàu có của họ. Hay ở người Thái Tây Bắc còn lưu truyền câu chuyện nhiều trâu bò đến mức người ta “mổ bò ăn cơm phụ buổi trưa” (*khá quái kìn khẩu ven*) (1).

Kinh nghiệm chọn giống trâu, bò tốt của đồng bào phổ biến dựa trên các đặc điểm về hình dáng: thân dài, đầu to, sừng cánh cung, đuôi dài, trán phẳng, lưng thẳng, ngực nở, khi đứng phía sau cao hơn phía trước, 4 chân thẳng khít. Màu sắc của trâu bò cũng được chú ý: trâu đen, bò vàng chịu nóng rét tốt hơn trâu trắng, bò khoang... Trong quá trình chăn nuôi đồng bào đã chọn được những giống trâu bò nổi tiếng các vùng như trâu Mường Khương, Văn Chấn, bò Cờ Cải (Bắc Hà), Đồng Văn, Mèo Vạc (Hà Giang)...

Trâu bò miền núi phía Bắc chăn nuôi đơn giản. Ban ngày người già, trẻ em lừa trâu bò vào rừng để nó tự kiếm ăn, chiều tối xua về. Trước đây hầu hết các dân tộc, các vùng người ta làm lán ở trong thung lũng, xung quanh rào cẩn thận để trâu bò kiếm ăn, sinh sản tại đó, khi nào cần sức kéo hay giết thịt mới đưa về nhà. Người Tày, Nùng gọi nơi chăn nuôi trâu, bò kiểu đó là *lùng vái*, người Thái gọi là *púng*. Tục ngữ Thái có câu: “Trâu, bò chung một púng cỏ, voi, ngựa chung púng với hươu nai” (*Ngúa quái huôn púng nhà, chạng mạ huôn púng quang*). Trước đây, chăn nuôi của đồng bào hoàn toàn phụ thuộc vào tự nhiên, nhiều gia đình khó xác định được đàn trâu bò của họ có bao nhiêu con. Sau Cách mạng tháng Tám đến nay, nhất là hiện nay, đồng bào chăm sóc trâu bò cẩn thận hơn, đã làm chuồng bên cạnh nhà hoặc dưới gầm sàn. Đối với trâu về mùa rét hay bị dịch *cước móng* dễ chết, nên chuồng được lát ván cho khô ráo.

Do rừng núi rậm rạp, khi chăn thả trâu, bò chủ nhà thường đeo một cái mõ vào

cổ - nếu nuôi nhiều, đeo mõ cho con đầu đàn để tiện tìm khi trâu bò ăn xa. Những con trâu, bò hung dữ hay phá rào vào phá hoại hoa màu người ta còn làm một cái gông nặng (*xá*) để cho chúng chỉ cúi xuống ăn cỏ không ngẩng đầu lên cao phá rào.

Đồng bào các dân tộc miền núi phía Bắc có nhiều kinh nghiệm dân gian trong việc chữa bệnh cho trâu bò bằng những cây thuốc quanh nhà hay lá rừng, như chữa các bệnh thổ tả, bệnh cước móng, bệnh giun sán, nhọt, dòi...

2. Nuôi ngựa

Ước mơ trong đời của nhiều gia đình miền núi là làm sao có nếp nhà sàn cột kê to và có con ngựa đực để cưới đi xa đã thôi thúc họ chăn nuôi - trong đó có việc nuôi ngựa. Ngựa được nuôi ở hầu khắp các vùng và các dân tộc, nhưng nhiều nhất vẫn là ở vùng cao như Lào Cai, Cao Bằng, Hà Giang, Lai Châu... Ngựa đối với vùng cao là phương tiện đi lại, phương tiện vận chuyển quan trọng nhất, thứ đến mới là hàng hóa trao đổi. Ở vùng thấp nuôi ngựa ít, nhiều nơi không nuôi. Dân tộc nuôi ngựa nhiều là Hmông, Nùng, Dao... Một vài nơi như ở Lục Khu, Nước Hai (Cao Bằng), Xin Mần, Đồng Văn, Mèo Vạc (Hà Giang) còn nuôi ngựa để kéo cày nương.

Theo số liệu thống kê năm 1984-1985 ở Hà Tuyên (cũ) có 23.24.000 con ngựa, ở Hoàng Liên Sơn (cũ), năm 1988-1989 có 32-33.000 con. Huyện nuôi ngựa nhiều như Bắc Hà năm 1986 có 8.204 con, Mù Cang Chải có 4.241 con (2), Quảng Hà (Cao Bằng) năm 1979 có 1.226 con (3). Với số liệu thống kê năm 1989 thì có thể nói rằng vùng miền núi phía Bắc nuôi ngựa nhiều hơn các vùng khác trong cả nước (4).

(1) Xem: Cầm Trọng. *Người Thái ở Tây Bắc Việt Nam*, Nxb KHXH, H, 1978, tr.143.

(2) Nguyễn Văn Tuất. *Xây dựng và ... Tlđđ*.

(3) Báo cáo tình hình thực hiện kế hoạch năm 1979 của nhân dân huyện Quảng Hòa tỉnh Cao Bằng tại kỳ họp 2 HĐND khóa 10 từ ngày 6-7/4/1980.

(4) Theo: *Niên giám thống kê năm 1992*, NxbTK, 1993 (2 thứ tiếng) số ngựa cả nước như sau: 1985: 132.700 con, 1989: 142.200 con; 1990: 141.300 con; 1991: 133.700 con.

Nuôi ngựa chăm sóc công phu hơn nuôi trâu bò. Trước đây ở một số dân tộc chuồng ngựa làm ngay gầm sàn nhà, nơi phía trên là bếp lửa giường ngủ. Theo quan niệm của đồng bào, ngựa là con vật quý giá nhất, gần gũi nhất với người nên phải nhốt chúng gần người để có hơi ấm của bếp lửa. Hiện nay đồng bào đã làm chuồng nhốt ngựa bên cạnh nhà. Ban ngày ngựa được đưa ra ngoài bãi cỏ để nó tự kiếm ăn, tối về cho ăn thêm ngô, cám. Những ngày ngựa đi thồ hàng, đưa người đi chợ, đi chơi xa chủ yếu cho ăn thóc, ngô. Để chăn thả ngựa ngoài bãi cỏ, người ta dùng một sợi thừng dài một đầu buộc vào cổ ngựa một đầu buộc vào cây cần bập cao để cho ngựa ăn trong một bán kính rộng mà thừng buộc ngựa không bị quấn vào các bụi cây, ngựa không đi lại tự do.

Ngựa của đồng bào miền núi phía Bắc không chỉ nổi tiếng trong nước mà cả Đông Dương như ngựa Hòa An (Cao Bằng) cao, to, mình thon, dai sức; ngựa Lào Cai (Bắc Hà, Mường Khương) nhỏ hơn nhưng khỏe, chạy nhanh; ngựa Hà Giang (Đồng Văn, Mèo Vạc, Xín Mần) leo dốc tốt...

3. Nuôi lợn

Các gia đình miền núi phía Bắc hầu như đều nuôi lợn. Nhà nuôi ít cũng 1-2 con, nhiều tới vài chục con và cũng phổ biến nuôi lợn nái để tự túc giống (70-80%).

Lợn ở các dân tộc miền núi phía Bắc mang đặc tính địa phương rõ nét. Đặc điểm chung giống lợn vùng này là tầm vóc nhỏ, lông cứng, mõm dài, tai to, lưng vồng, chân cao nhỏ, bụng xệ thể hiện nhiều nét của lợn rừng hoang dại. Lợn loại này chậm lớn, ít mỡ, sinh sản kém nhưng có ưu điểm là rất thích nghi với điều kiện tự nhiên và cách chăn thả của đồng bào các dân tộc ở đây. Tuy vậy, qua quá trình chọn lọc giống, đồng bào đã tạo được những giống tốt như lợn đen Mường Khương (Lào Cai), lợn khoang Lạng Sơn, lợn Móng Cái (Quảng Ninh), v.v... Hiện nay, một số vùng ven thị xã, thị trấn, dọc đường giao thông đồng bào đã du nhập một số giống lợn

mới ở miền xuôi lên có năng suất cao hơn, đem lại hiệu quả kinh tế rõ rệt.

Phương pháp chăn nuôi lợn trước đây chủ yếu cũng thả rông, đặt máng cho lợn ăn 2 bữa trong ngày ngay dưới gầm sàn. Hiện nay lợn được nhốt vào chuồng dưới gầm sàn hay bên nhà và được chăm sóc tốt hơn. Thức ăn của lợn là cám, ngô, khoai, sắn, các loại rau rừng, chuối rừng. Lợn ở miền núi ăn sắn tươi rất nhiều vẫn không bị say, chết. Với phương pháp chăn nuôi truyền thống lợn rất chậm lớn, bình quân mỗi tháng chỉ đạt 3-4 kg và một con lợn nuôi cả năm chỉ khoảng 60-70 kg. Ngày nay với loại giống tốt, giống mới và chăm sóc đầy đủ lợn đã tăng trọng 5-6 kg/tháng và một năm đạt từ 100-150 kg.

Theo kinh nghiệm dân gian, những con lợn đen, loang trắng hay ăn chóng lớn nhưng dễ bị hổ báo bắt và cũng là điềm không tốt cho trẻ em trong gia đình. Người Tày Nùng cho rằng những con lợn mõm đen có vết trắng hoặc lợn mõm trắng có vết đen gọi là *mu pác mai* vừa hay ăn vừa chóng lớn lại gặp may cho chủ nhà. Đồng bào Thái cho rằng khi lợn nái đẻ nếu bỏ vào rừng thì sẽ trở thành lợn rừng vì “hồn của chúng đã biến hóa”, nếu gia đình muốn tìm về chuồng phải cho lợn ăn một nắm xôi, một quả trứng gà luộc để cho linh hồn của chúng trở về với người(1). Còn người Hà Nhì để cho lợn nhà khỏi trở thành lợn rừng người ra nhè hết răng nanh khi chúng được 4-5 tháng tuổi. Người Hmông theo truyền thuyết lợn là “vị thần” có công giúp người là cha của “vua” Hmông nên lợn được quý trọng và chăn nuôi nhiều...

Nuôi lợn trước đây mục đích chủ yếu là lấy thịt dùng trong lễ, tết, cúng bái, lấy mỡ ăn quanh năm, rất ít bán. Đến nay, nuôi lợn ngoài mục đích trên còn để bán lấy tiền mua sắm đồ dùng trong gia đình và lấy phân bón ruộng, vườn (trừ những dân tộc còn du canh). Lợn trước khi giết thịt thường được vỗ béo một hai tháng, vì đồng bào miền núi phía Bắc

(1) Xem: Chăm Trọng: *Người Thái ở Tây Bắc Việt Nam*. Nxb KHXH, H, 1978, tr. 142.

rất cần mỡ. Phương pháp vỗ béo chủ yếu là làm chuồng nhốt riêng, tăng cường thêm chất bột ngô, khoai, sắn, cám cho lợn ăn để lợn nhanh béo.

Theo số liệu thống kê những năm gần đây đàn lợn của đồng bào ngày một tăng và ổn định (xem Biểu 2).

Biểu 2: Chăn nuôi lợn qua một số năm của các tỉnh miền núi phía Bắc (nghìn con)⁽¹⁾.

TT	Khu vực	1987	1988	1989	1990	1991
1	Hà Tuyên	321,7	320,2	335,6	338,0	342,2*
2	Cao Bằng	238,0	232,1	247,6	254,7	259,7
3	Lạng Sơn	180,7	184,6	187,6	194,3	197,0
4	Lai Châu	133,2	138,9	142,4	142,4	145,7
5	Hoàng Liên Sơn	344,7	332,5	333,2	352,3	343,8*
6	Bắc Thái	273,9	281,8	304,9	307,0	312,6
7	Sơn La	240,6	246,4	267,3	277,4	224,6
8	Quảng Ninh	192,0	177,4	191,0	198,7	195,5
	Cộng	1.924,8	1.813,6	2.009,6	2.064,8	2021,1
	Cả nước	12.050,8	11.642,6	12.217,3	12.260,5	12.194,3

Chăn nuôi nói chung và chăn nuôi lợn nói riêng đã có tỷ lệ đáng kể trong sản xuất nông nghiệp. Ví dụ năm 1989 tỷ suất nông sản hàng hóa giá trị trong TSLNN ở Hoàng Liên Sơn chăn nuôi chiếm 50,6% thì lợn chiếm 70,78% trong đó (2). Qua bảng thống kê trên và qua thực tế điều tra ở một số địa phương ở Lào Cai, Yên Bái, Sơn La, Lai Châu đều cho thấy mấy năm trở lại đây đàn lợn của đồng bào các dân tộc ngày một tăng và con lợn đã trở thành hàng hóa có giá trị trong đời sống hàng ngày.

4. Nuôi dê

Vùng núi đá, vùng cao nhiều gia đình nuôi dê để lấy thịt dùng trong lễ nghi, tết nhất hay có công việc như làm nhà, cưới vợ. Một số dân tộc như Tày, Nùng, Dao... khi làm lễ cấp sắc cho thầy *tao, put, then* theo phong tục phải có thịt dê. Vùng núi nuôi dê rất nhanh lớn vì có nhiều thức ăn, và ít phải chăm sóc. Dê sinh sản nhanh ít bệnh tật, nhưng nuôi dê dễ bị phá hoại hoa màu. Các

gia đình ở vùng thấp ít nuôi dê, gia đình nào có nuôi cũng chỉ chục con trở lại.

5. Nuôi chó

Gia đình nào cũng nuôi từ 1-2 con, nhà nhiều 5-6 con. Một số gia đình nuôi tới vài chục con. Chó nuôi để giữ nhà và đi săn. Chó

nuôi nhiều ở Bắc Hà, Mù Cang Chải (Yên Bái), Đồng Văn, Mèo Vạc, Xín Mần (Hà Giang). Giống chó nổi tiếng ở nước ta là chó Bắc Hà (Lào Cai)(3). Người Dao không ăn thịt chó vì theo truyền thống: chó là Bàn Vương, vật tổ linh thiêng.

6. Nuôi gà

Các dân tộc ở miền núi phía Bắc có truyền thống nuôi gà từ lâu đời. Nhà nuôi ít cũng 5-7 con, nhiều vài chục con, cá biệt có nhà nuôi tới vài trăm con. Gà ở vùng này phổ biến là giống gà ri, nhỏ, xương cứng, chậm lớn và đẻ ít. Theo số liệu thống kê những năm gần đây đàn gà của đồng bào có tăng

(1). Theo Tổng cục Thống kê: *Niên giám Thống kê năm 1988, 1989...* Tlđđ.

* Số liệu này do chúng tôi cộng 2 tỉnh lại: Năm 1991 ở các tỉnh này như: Hà Giang: 167,7, Tuyên Quang: 174,5, Lào Cai: 157,7, Yên Bái: 186,1/nghìn con.

(2) Xem: TS. Lê Văn Toàn và tập thể tác giả *Những vấn đề kinh tế và đời sống qua 3 cuộc điều tra nông nghiệp, công nghiệp, nhà ở* Nxb TK, H, 1991. tr.6.

(3) Phạm Sỹ Lăng-Phan Dịch Lân-Bùi Văn Doan, *Chó cảnh-Kỹ thuật nuôi dạy và phòng bệnh*, Nxb Nông nghiệp, H, 1992

Biểu 3: Số gia cầm cả nước qua các năm. (triệu con)⁽¹⁾.

	1975	1979	1985	1989	1990	1991
Gia cầm	64,0	76,1	91,2	104,8	107,4	124,5
Trong đó gà	42,5	48,9	82,5	84,1	83,2	85,9

lên và đang trở thành hàng hóa có giá trị. Theo thời giá năm 1992 giá 1 kg ở các tỉnh miền núi phía Bắc từ 8-10.000 đ tương đương 10 kg thóc (xem Biểu 3).

Gà chủ yếu phục vụ lễ tết, cúng bái, nó mới trở thành hàng hóa trong những năm gần đây.

Đồng bào các dân tộc có nhiều kinh nghiệm trong việc chăn nuôi gà, nhất là nuôi gà thả. Gà thả để ăn tết âm lịch và xâu tết bố mẹ. Thả gà vào những ngày mát mẻ, nếu thả vào ngày oi bức hay giá rét gà dễ bị chết. Thời điểm thả gà là khi gà bắt đầu tập gáy. Thả gà có 2 cách: thả cung và thả mộc. Mỗi cách thả có những ưu điểm riêng, song đồng bào thả mộc nhiều hơn vì thả xong gà phát triển nhanh và chóng béo. Sau khi thả một vài tháng người ta bắt đầu vỗ béo bằng cách nhốt gà vào những cái lồng để cho gà ít vận động và cho ăn ngô, cơm nóng. Vỗ béo khoảng 5-6 tháng mới giết thịt. Gà thả ăn béo, xương mềm, trọng lượng tăng lên rõ rệt. Gà thả thường đạt 3-4 kg một con. Gà thả nổi tiếng nhất vùng Lạng Sơn, Bắc Thái, Yên Bái... Dân gian đã có câu "Rượu Bắc Hà, gà Lục Yên (Yên Bái)".

7. Nuôi vịt, ngan, ngỗng

Các dân tộc miền núi phía Bắc đã biết chăn nuôi vịt, ngan, ngỗng, song vịt, ngan, ngỗng được nuôi nhiều ở các dân tộc Tày, Nùng, Giáy... và đã có tập quán ăn tết vịt vào tết 5/5 và rằm tháng 7.

Vịt nuôi nhiều ở vùng thấp, nơi trồng nhiều lúa nước, như ở Tràng Định (Lạng Sơn), Hòa An, Trùng Khánh (Cao Bằng), Vị Xuyên (Hà Giang), Lục Yên (Yên Bái)... Vịt thường nuôi 2 lứa theo 2 vụ lúa trong năm - vụ lúa xuân hè vào tháng 2-6 và vụ lúa thu đông

vào tháng 8-11 âm lịch. Tùy theo khả năng từng gia đình mà đàn vịt có từ 5-10 con đến 200-300 con. Nuôi vịt khó nhất là thời kỳ vịt con. Thời kỳ này phải chăm sóc vịt thật tốt thì sau này mới nhanh lớn. Vịt còn nhỏ cho ăn cơm, giun, tép, cua... đến khi được một tháng trở lên tập cho vịt ăn thóc. Khi vịt ăn được thóc cũng là lúc vào vụ gặt và sẽ thả vịt vào các thửa ruộng đã gặt xong để vịt tự kiếm ăn. Trong khoảng thời gian thu hoạch lúa nuôi vịt không phải cho ăn mà tự chúng kiếm ăn bằng thóc rơi vãi, cua cá ở ruộng lúa.

Giống vịt ở Tràng Định, Hòa An, Lục Yên rất to, thường đạt 2-3 kg một con như giống vịt bầu ở miền xuôi.

Ngoài nuôi vịt thịt, nhiều gia đình Tày, Nùng, Thái v.v... còn nuôi vịt đẻ và ấp trứng lấy vịt con. Điều kiện để chăn nuôi vịt đẻ phải ở những nơi gần sông suối, có nguồn thức ăn cua, cá, tép... Để cho vịt đẻ đều, trứng ấp đạt kết quả phải cho vịt đẻ ăn đủ chất, do vậy mỗi gia đình thường chỉ nuôi 10-15 con.

Chăn nuôi vịt cũng là nguồn thu đáng kể của đồng bào vùng thấp, vùng thung lũng gần ao hồ, sông suối. Còn các vùng khác nuôi vịt chỉ để ăn vào dịp tết vịt, nên họ nuôi một vài con.

Ngoài nuôi vịt, đồng bào còn nuôi ngan, ngỗng nhưng không nhiều như nuôi vịt. Nuôi ngan, ngỗng ở những vùng có điều kiện và để lấy thịt khi làm nhà mới, lấy vợ, lấy chồng...

8. Nuôi cá

Các dân tộc Tày, Nùng, Mường, Thái, Dao... ở vùng thấp thường có điều kiện đào

(1) Theo niên giám thống kê năm 1975, 1979, 1985, 1989, 1990, 1991. NXb TK, H, 1979, 1989, 1990, 1991, 1993.

ao thả cá nhằm cải thiện bữa ăn, khi gia đình có khách. Ao được đào gần nhà, hoặc đắp những thung lũng, đầu ngọn suối cạn để giữ nước làm ao thả cá. Phương pháp tạo dựng ao ở miền núi của đồng bào các dân tộc có nhiều kinh nghiệm. Miền núi là nơi ao rất dễ khô cạn và ngập nước, nên việc giữ nước và tiêu nước cho ao thả cá quả là một nghệ thuật. Để điều tiết nước người ta làm một hệ thống đường ống dẫn nước vào và tiêu nước ra, làm nước trong ao luôn giữ ổn định. Cho nên ao ở miền núi hầu như không cạn và ngập nước như ở miền xuôi.

Cá thả trong ao thường là: trắm cỏ, chép, rô phi, mè, trôi... Để có cá giống, đồng bào ở gần các sông lớn như sông Hồng, sông Đà, sông Mã, sông Kỳ Cùng có kinh nghiệm vớt các loại trứng cá đưa về ương cá con. Còn đồng bào ở xa sông suối lớn tự nhân giống cá trong ao của mình. Nuôi cá trong ao ngoài thức ăn tự nhiên, đồng bào còn bổ sung thêm thức ăn cho cá bằng lá xanh, phân trâu bò. Ngoài nuôi cá ao đồng bào còn có tập quán nuôi cá ruộng. Tập quán nuôi cá ruộng trước đây rất phổ biến ở vùng thấp làm ruộng nước. Nhưng từ khi vào hợp tác xã, dùng phân hóa học, thuốc trừ sâu nên nhiều nơi đã mai một. Hiện nay tập quán này đang được phục hồi như ở Vị Xuyên (Hà Giang), Lục Yên (Yên Bái), Hòa An, Trùng Khánh (Cao Bằng)... Thả cá ruộng chủ yếu là cá chép, trắm cỏ. Một năm thả 2 mùa theo 2 vụ lúa. Cá ruộng thả vào lúc lúa vừa bén và thu hoạch khi gặt lúa xong.

Nuôi cá ruộng thường gắn liền với việc nuôi cá giống. Để có cá con thả ở ruộng, ngoài lấy giống cá ở sông suối lớn đồng bào còn nuôi cá giống ở trong ao và cho cá đẻ ở ngoài ruộng. Vào tháng 2 âm lịch mùa xuân ấm áp các loại cá như chép, trắm cỏ thường vật đẻ. Để cho cá đẻ đồng bào chuẩn bị một cái ao nhỏ ở góc ruộng - ao này được đào đắp cẩn thận sạch sẽ, thoáng, dẫn nước sạch vào ao, bắt cá giống đang vật đẻ thả vào. Với nguồn nước mới và nước chảy sẽ kích thích cá đẻ. Để lấy trứng cá người ta thả vào ao một loại

rong ở sông suối cho cá làm tổ. Sau khi cá đẻ trứng họ đưa cá giống trở về ao chính, còn trứng cá bám vào rong vớt lấy cho vào rổ đem về nhà ủ nơi thoáng mát, 5-7 ngày trứng cá sẽ nở lại đem ra ao ở góc ruộng thả. Đây là thời kỳ cần chăm sóc cẩn thận để ếch, nhái, rắn... không ăn mất cá con. Cá con nở được 3-4 ngày người ta thả cám và khoảng 10-15 ngày nấu cháo gạo đổ xuống để cá con đủ thức ăn, nhanh lớn. Sau một tháng trở lên cá đã lớn bằng lá lúa người ta bắt đầu thả cá ra ruộng - lúc đó cũng vừa đủ thời gian lúa bắt đầu sinh trưởng. Với cách nhân giống cá này một gia đình chỉ cần nuôi 10-15 con cá cái và 5-6 con cá đực, họ có thể tạo được hàng vạn con cá con để thả ở ngoài ruộng và trong ao. Ngày nay nhiều nơi ương cá giống đã đem lại lợi nhuận lớn. Ví dụ như năm 1989 có 3 nhóm ương cá ở Lăng Xê (Lộc Bình, Lạng Sơn) đã bán hơn 30 vạn con cá giống cho gần 300 hộ trong khu vực(1).

Nuôi cá ruộng phải đào một hố sâu ở góc ruộng chu vi khoảng 3-4 m² sâu từ 1 mét trở lên, trên che lá làm nơi trú ẩn cho cá khi nắng, khi rét. Tỷ lệ nuôi cá ruộng chỉ đạt 30-40% cá giống thả ra và cá ruộng tuy lớn nhanh nhưng thời gian thu hoạch ngắn (3-4 tháng) nên cá ruộng chỉ khoảng 0,2-0,5 kg một con là nhiều. Song nuôi cá ruộng với số lượng lớn nên mỗi năm gia đình nào nuôi nhiều cũng có thể thu được 100-200 kg cá. Như vậy cũng góp một phần đáng kể vào thu nhập gia đình.

Nuôi cá ruộng một mặt cải thiện bữa ăn, nhưng đồng thời dùng cá làm cỏ sục bùn ruộng lúa. Kinh nghiệm của đồng bào cho biết ruộng lúa nào nuôi cá năng suất cao hơn ruộng không thả cá.

Ngoài việc làm ao thả cá, nuôi cá ruộng nhiều vùng gần sông, suối lớn đồng bào còn có tập quán nuôi cá lồng. Các dân tộc Tày, Thái, Mường, Nùng ở Sơn La, Yên Bái, Cao Bằng... có nhiều kinh nghiệm nuôi cá lồng.

(1) Xem: Tập thể tác giả, *Những biến đổi về kinh tế - văn hóa...* Sđd, tr. 189.

Muốn nuôi cá lồng trước hết phải có tre nứa để làm lồng thả cá. Lồng thả cá thường có thể tích 10-30 m³ có nắp đậy. Lồng cá đặt chắc chắn bên sông, suối. Cá thả vào lồng phải từ 0,2-0,3 kg/con trở lên, nếu không cá sẽ thoát ra ngoài qua các khe hở. Nuôi cá lồng thường là cá chép, trắm, trôi. Nhờ nguồn thức ăn phù sa của sông suối và cho thêm thức ăn từ lá xanh, phân trâu bò nên nuôi cá lồng cũng nhanh lớn và nuôi khoảng một năm cá có thể đạt tới 2-3 kg/con.

Nuôi cá lồng có thuận lợi dễ đánh bắt và không bị thất thoát do các loài ăn cá khác gây nên. Ngày nay nuôi cá lồng đang phát triển ở nhiều nơi, nhiều dân tộc và đã mang lại kết quả thiết thực.

9. Nuôi ong mật

Ở vùng núi đá, thung khe nơi có nhiều thuận lợi cho việc nuôi ong, vì nơi này có nhiều cây, nhiều hoa nên đồng bào đã phát huy nghề nuôi ong truyền thống của mình. Tổ ong được làm bằng những đoạn gỗ rỗng ruột, 2 đầu bịt ván và đục những lỗ nhỏ cho ong ra vào làm tổ. Tổ ong đặt nơi khô ráo thoáng mát. Để có ong giống chăn nuôi họ phải vào rừng tìm các đàn ong đưa về nhà.

Nuôi ong hầu như không phải chăm sóc, chỉ quan tâm đến khi thu mật và ong chuẩn bị san đàn. Ong san tổ phải bắt giữ ong chúa cho vào tổ mới, nếu không ong sẽ bỏ nhà đi nơi khác.

Nhiều gia đình ở Hòa An, Hà Quảng (Cao Bằng), Tràng Định, Cao Lộc, Bình Gia (Lạng Sơn), Bắc Hà, Mường Khương (Lào Cai), Bắc Quang, Xín Mần (Hà Giang), Nghĩa Lộ (Lai Châu), Thuận Châu (Sơn La) nuôi hàng chục bọ ong, mỗi năm thu hàng trăm lít mật. Với thời giá năm 1992 mỗi lít mật từ 15.000-20.000 đ tương đương 20 kg thóc. Do vậy, nuôi ong mật cũng là một nguồn lợi đáng kể. Mật ong ở những vùng có hoa hời, quế... rất tốt, chữa được bệnh tật.

Ngày nay, rừng bị tàn phá nhiều, nghề nuôi ong mật ít phát triển, mùa đông ít hoa phải cho ăn thêm đường, mật để ong khỏi

chết, do vậy năng suất và chất lượng mật ong cũng bị giảm sút.

Ngoài những nghề chăn nuôi chủ yếu có truyền thống lâu đời nói trên, ở miền núi phía Bắc, một số vùng còn nuôi hươu, tắc kè, trăn, rắn, khỉ... nhưng chưa có quy mô lớn, chưa trở thành tập quán của dân tộc; tuy rằng một số nghề chăn nuôi đó có lúc, có nơi đã đem lại hiệu quả kinh tế khá cao.

II. Định hướng mới trong chăn nuôi ở miền núi phía Bắc

1. Chăn nuôi ở miền núi phía Bắc có nhiều điều kiện phát triển, nhưng cũng không đến mức quá to lớn như nhiều người thường nghĩ. Miền núi nước ta nói chung và miền núi phía Bắc nói riêng không có những đồng cỏ bằng phẳng rộng lớn như ở các nước châu Âu, Mông Cổ hay các nước Châu Mỹ. Ví như vùng Mộc Châu (Sơn La) cũng chỉ trên dưới 600 ha đồng cỏ tương đối tập trung nhưng cũng không thể quy hoạch theo qui mô lớn để chăn nuôi đại gia súc. Vì thế chăn nuôi đại gia súc ở miền núi phía Bắc nước ta cũng chỉ là chăn nuôi theo qui mô nhỏ ở từng hộ gia đình, phù hợp với phương pháp chăn nuôi theo hướng thả rông và chăn dắt nhỏ.

2. Phương thức chăn nuôi truyền thống của đồng bào các dân tộc miền núi là nửa tự nhiên, nửa chăm sóc chưa cho phép mở rộng đàn gia súc nhanh và nhiều. Vì phương pháp chăn nuôi này chỉ phù hợp với thời kỳ môi trường thiên nhiên còn rộng rãi, người ở còn thưa thớt, đất trồng trọt còn hẹp, khi người ta còn có thể rào được thửa ruộng, mảnh vườn để gia súc khỏi phá hoại; còn một khi dân cư phát triển, sống tập trung ngày một đông, môi trường tự nhiên thu hẹp, khi đất trồng trọt ngày một mở rộng thì chăn nuôi theo phương pháp thả rông sẽ mâu thuẫn với trồng trọt định canh ngày một gay gắt. Chỉ có chuyển hướng sang chăn nuôi có chăm sóc, có chuồng trại và quy hoạch lại chăn nuôi mới có thể phát triển.

Muốn chăn nuôi miền núi phát triển cần chú trọng chăn nuôi gia súc (trâu, bò, ngựa,

dè) ở những nơi có điều kiện phát triển, nhưng cần phải có đầu tư về vật chất, kỹ thuật và chính sách giá cả phù hợp. Đó là vấn đề giống, thức ăn, chuồng trại, thú y và mối quan hệ giữa chăn nuôi - trồng trọt với các ngành kinh tế khác. Đồng thời đối với đồng bào các dân tộc ít người còn có vấn đề những định kiến tôn giáo trong chăn nuôi mà chưa thể xóa bỏ ngày một ngày hai cũng được xem xét đến.

3. Qua các tài liệu thống kê ở các tỉnh miền núi phía Bắc những năm gần đây, khi nhà nước có chính sách mở cửa, khuyến khích phát triển kinh tế hộ gia đình, chăn nuôi miền núi đã có tỷ lệ đáng kể trong cơ cấu thu nhập của gia đình. Các đợt điều tra kinh tế hộ gia đình ở miền núi mấy năm qua cho thấy rằng thu nhập chăn nuôi chiếm trên 30% tổng thu nhập các ngành kinh tế mà trong đó lợn, gà, trâu, bò chiếm một tỷ lệ đáng kể(1). Điều đó chứng tỏ, khả năng phát triển đàn trâu bò, lợn gà ở đồng bào miền núi phía Bắc hiện nay là một thực tế được khẳng định và nét mới được thể hiện là đã có nhiều gia đình giàu lên bằng chăn nuôi. Ví dụ trong phiếu điều tra kinh tế hộ gia đình năm 1992 có câu hỏi: Năm ngoái gia đình

bán những loại nông sản gì? thì có trên 70% gia đình các dân tộc bán lợn, trâu, ngựa, gà vịt để chi tiêu trong sinh hoạt gia đình cả năm. Và một điều chúng tôi nhận thấy qua các đợt điều tra là hầu như không có gia đình nào và dân tộc nào bán thóc, ngô để lấy tiền chi tiêu trong sinh hoạt hàng ngày. Điều này chứng tỏ nghề trồng trọt lúa, ngô ở miền núi là nghề sản xuất chính nhưng mới chỉ đủ ăn, còn chăn nuôi và kinh doanh nghề rừng mới nâng cao đời sống của người dân; và qua đó cũng chứng tỏ chăn nuôi ở miền núi đang dần dần trở thành sản xuất hàng hóa. Như vậy, để cho chăn nuôi miền núi phát triển nhanh, ổn định nhà nước phải có chính sách khuyến khích giá cả phù hợp, mở rộng mạng lưới giao thông thuận lợi, để việc lưu thông sản phẩm hàng hóa chăn nuôi được dễ dàng. Có đầu tư mạnh về cơ sở vật chất, về khoa học kỹ thuật cho miền núi trong đó có chăn nuôi thì chăn nuôi miền núi mới đem lại hiệu quả cho đồng bào các dân tộc miền núi nói riêng và cũng chính cho cả nước nói chung.

(1) Xem: TS. Lê Văn Toàn và tập thể tác giả, *Những vấn đề kinh tế và đời sống qua...* TLdd, tr.16.